

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2025
của Cục Quản lý Thi hành án dân sự**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 3154/QĐ-BTP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc giao điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-CQLTHADS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính Cục Quản lý Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.!

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Cục QLTHADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, Ban KHTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Phương Hoa



CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 485/QĐ-CQLTHADS ngày 12/11/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	DỰ TOÁN CHI NSNN	-7.268.439	-7.268.439		-7.268.439	-7.268.439	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	-7.268.439	-7.268.439		-7.268.439	-7.268.439	
I	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-341)	2.478.934	2.478.934		2.478.934	2.478.934	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	2.478.934	2.478.934		2.478.934	2.478.934	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	-13.098.752	-13.098.752		-13.098.752	-13.098.752	
	Giao tự chủ tài chính	-10.799.400	-10.799.400		-10.799.400	-10.799.400	
	Giao không tự chủ tài chính	-2.299.352	-2.299.352		-2.299.352	-2.299.352	
1	THADS thành phố Hà Nội	1.483.400	1.483.400		1.483.400	1.483.400	
	Giao tự chủ tài chính	1.483.400	1.483.400		1.483.400	1.483.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	934.200	934.200		934.200	934.200	
	Giao tự chủ tài chính	934.200	934.200		934.200	934.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
3	THADS thành phố Hải Phòng	1.005.055	1.005.055		1.005.055	1.005.055	
	Giao tự chủ tài chính	873.000	873.000		873.000	873.000	
	Giao không tự chủ tài chính	132.055	132.055		132.055	132.055	
4	THADS thành phố Cần Thơ	1.702.947	1.702.947		1.702.947	1.702.947	
	Giao tự chủ tài chính	1.906.000	1.906.000		1.906.000	1.906.000	
	Giao không tự chủ tài chính	-203.053	-203.053		-203.053	-203.053	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	729.079	729.079		729.079	729.079	
	Giao tự chủ tài chính	513.900	513.900		513.900	513.900	
	Giao không tự chủ tài chính	215.179	215.179		215.179	215.179	
6	THADS thành phố Huế	-182.100	-182.100		-182.100	-182.100	
	Giao tự chủ tài chính	-182.100	-182.100		-182.100	-182.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
7	THADS tỉnh An Giang	464.500	464.500		464.500	464.500	
	Giao tự chủ tài chính	464.500	464.500		464.500	464.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	49.900	49.900		49.900	49.900	
	Giao tự chủ tài chính	432.400	432.400		432.400	432.400	
	Giao không tự chủ tài chính	-382.500	-382.500		-382.500	-382.500	
9	THADS tỉnh Cà Mau	-81.100	-81.100		-81.100	-81.100	
	Giao tự chủ tài chính	-81.100	-81.100		-81.100	-81.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	-440.100	-440.100		-440.100	-440.100	
	Giao tự chủ tài chính	-440.100	-440.100		-440.100	-440.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	330.100	330.100		330.100	330.100	
	Giao tự chủ tài chính	330.100	330.100		330.100	330.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
12	THADS tỉnh Điện Biên	241.500	241.500		241.500	241.500	
	Giao tự chủ tài chính	241.500	241.500		241.500	241.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	396.200	396.200		396.200	396.200	
	Giao tự chủ tài chính	396.200	396.200		396.200	396.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	412.600	412.600		412.600	412.600	
	Giao tự chủ tài chính	412.600	412.600		412.600	412.600	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
15	THADS tỉnh Gia Lai	137.441	137.441		137.441	137.441	
	Giao tự chủ tài chính	162.100	162.100		162.100	162.100	
	Giao không tự chủ tài chính	-24.659	-24.659		-24.659	-24.659	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	736.049	736.049		736.049	736.049	
	Giao tự chủ tài chính	-150.600	-150.600		-150.600	-150.600	
	Giao không tự chủ tài chính	886.649	886.649		886.649	886.649	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	387.200	387.200		387.200	387.200	
	Giao tự chủ tài chính	387.200	387.200		387.200	387.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	188.700	188.700		188.700	188.700	
	Giao tự chủ tài chính	188.700	188.700		188.700	188.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
19	THADS tỉnh Lai Châu	45.200	45.200		45.200	45.200	
	Giao tự chủ tài chính	-104.800	-104.800		-104.800	-104.800	
	Giao không tự chủ tài chính	150.000	150.000		150.000	150.000	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	-55.000	-55.000		-55.000	-55.000	
	Giao tự chủ tài chính	-240.900	-240.900		-240.900	-240.900	
	Giao không tự chủ tài chính	185.900	185.900		185.900	185.900	
21	THADS tỉnh Lào Cai	-79.800	-79.800		-79.800	-79.800	
	Giao tự chủ tài chính	19.700	19.700		19.700	19.700	
	Giao không tự chủ tài chính	-99.500	-99.500		-99.500	-99.500	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	587.600	587.600		587.600	587.600	
	Giao tự chủ tài chính	587.600	587.600		587.600	587.600	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	254.600	254.600		254.600	254.600	
	Giao tự chủ tài chính	302.600	302.600		302.600	302.600	
	Giao không tự chủ tài chính	-48.000	-48.000		-48.000	-48.000	
24	THADS tỉnh Nghệ An	2.318.317	2.318.317		2.318.317	2.318.317	
	Giao tự chủ tài chính	1.189.300	1.189.300		1.189.300	1.189.300	
	Giao không tự chủ tài chính	1.129.017	1.129.017		1.129.017	1.129.017	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	92.000	92.000		92.000	92.000	
	Giao tự chủ tài chính	92.000	92.000		92.000	92.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	30.200	30.200		30.200	30.200	
	Giao tự chủ tài chính	30.200	30.200		30.200	30.200	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	53.000	53.000		53.000	53.000	
	Giao tự chủ tài chính	53.000	53.000		53.000	53.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	-50.300	-50.300		-50.300	-50.300	
	Giao tự chủ tài chính	-160.300	-160.300		-160.300	-160.300	
	Giao không tự chủ tài chính	110.000	110.000		110.000	110.000	
29	THADS tỉnh Sơn La	-28.700	-28.700		-28.700	-28.700	
	Giao tự chủ tài chính	-10.900	-10.900		-10.900	-10.900	
	Giao không tự chủ tài chính	-17.800	-17.800		-17.800	-17.800	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	11.800	11.800		11.800	11.800	
	Giao tự chủ tài chính	-213.200	-213.200		-213.200	-213.200	
	Giao không tự chủ tài chính	225.000	225.000		225.000	225.000	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	264.000	264.000		264.000	264.000	
	Giao tự chủ tài chính	294.000	294.000		294.000	294.000	
	Giao không tự chủ tài chính	-30.000	-30.000		-30.000	-30.000	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	2.162.000	2.162.000		2.162.000	2.162.000	
	Giao tự chủ tài chính	-88.000	-88.000		-88.000	-88.000	
	Giao không tự chủ tài chính	2.250.000	2.250.000		2.250.000	2.250.000	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	687.398	687.398		687.398	687.398	
	Giao tự chủ tài chính	387.400	387.400		387.400	387.400	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	299.998	299.998		299.998	299.998	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	789.800	789.800		789.800	789.800	
	Giao tự chủ tài chính	789.800	789.800		789.800	789.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
II	CHI BỒI THƯỜNG (LOẠI 340-368)	-9.747.373	-9.747.373		-9.747.373	-9.747.373	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	-9.747.373	-9.747.373		-9.747.373	-9.747.373	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	-9.747.373	-9.747.373		-9.747.373	-9.747.373	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	-9.747.373	-9.747.373		-9.747.373	-9.747.373	



